

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK  
Số: 363/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Đăk Lăk, ngày 28 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước**  
**năm 2017 của tỉnh Đăk Lăk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đăk Lăk Khóa IX - kỳ họp thứ bảy về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 của tỉnh Đăk Lăk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 của tỉnh Đăk Lăk (*chi tiết theo các biểu mẫu và thuyết minh quyết toán kèm theo*).

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cơ quan các đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT (Ch 100b)



Phạm Ngọc Nghị

## THUYẾT MINH

**Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 của tỉnh Đắk Lăk**  
(Kèm theo Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; sau khi xem xét báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 do Sở Tài chính lập, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn thông qua quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 tại kỳ họp thứ Bảy, khóa IX (Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017), cụ thể như sau:

### I. Về thu ngân sách nhà nước năm 2017

**1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn:** 5.175.806 triệu đồng, tăng 15% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 26% so với thực hiện năm 2016, bao gồm:

a) Thu nội địa: 5.131.882 triệu đồng, tăng 15% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 26% so với thực hiện năm 2016; trong đó:

- Thu thuế, phí và lệ phí: 3.826.465 triệu đồng, tăng 5% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 20% so với thực hiện năm 2016;
- Thu biện pháp tài chính: 1.189.411 triệu đồng, tăng 69% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 33% so với thực hiện năm 2016;
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 116.006 triệu đồng, đạt 101% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 43.924 triệu đồng, tăng 69% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

**2. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:** 4.719.104 triệu đồng (từ nguồn thu nội địa), bao gồm:

- Thu thuế, phí và lệ phí: 3.510.508 triệu đồng;
- Thu biện pháp tài chính: 1.092.590 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 116.006 triệu đồng.

**3. Tổng thu ngân sách địa phương:** 15.610.208 triệu đồng, tăng 24% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 19% so với năm 2016; bao gồm:

- Thu được hưởng 100% và phân chia giữa các cấp ngân sách: 4.719.104 triệu đồng, tăng 15% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 18% so với thực hiện năm 2016.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 9.405.906 triệu đồng, trong đó:

- + Thu bổ sung cân đối ngân sách: 7.346.874 triệu đồng;
- + Thu bổ sung có mục tiêu: 2.059.032 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 232.029 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 1.177.774 triệu đồng.
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách: 50.540 triệu đồng.
- Thu từ các khoản huy động đóng góp: 24.855 triệu đồng.

#### **4. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2017:**

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2017 trên địa bàn tỉnh vượt dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao (tăng 29% so với dự toán Trung ương giao, tăng 15% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 26% so với thực hiện năm 2016), đây là năm đầu tiên thu cân đối ngân sách nhà nước của tỉnh hoàn thành và vượt dự toán HĐND tỉnh giao kể từ 5 năm trở lại đây (từ năm 2012 đến năm 2016), do các nguyên nhân chủ yếu sau:

##### a) Nguyên nhân khách quan:

- Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đã có chuyển biến tích cực, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều có khởi sắc; thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là các doanh nghiệp thủy điện.

- Năm 2017, một số chính sách thuế mới có hiệu lực thi hành đã ảnh hưởng tích cực đến nguồn thu ngân sách nhà nước của tỉnh (thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt tăng từ 55% lên 60%, thuế suất thuế tài nguyên tăng từ 4% lên 5%, ...) đã tác động làm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước trên địa bàn.

##### b) Nguyên nhân chủ quan:

- Tỉnh đã tập trung chỉ đạo đẩy mạnh hoạt động phát triển sản xuất, kinh doanh, mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo tiền đề phát triển nguồn thu ổn định, vững chắc cho ngân sách nhà nước.

- UBND tỉnh đã kiện toàn lại Ban Chỉ đạo đôn đốc và chống thất thu ngân sách nhà nước của tỉnh; đã chỉ đạo xây dựng và ban hành 10 Đề án chống thất thu thuế trên địa bàn tỉnh; tổ chức giao ban định kỳ 01 lần/tháng để tập trung rà soát, phân tích, xác định nguyên nhân nợ thuế, từ đó đề ra biện pháp chỉ đạo xử lý nợ đọng thuế, đồng thời xem xét giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ trong công tác chống thất thu ngân sách, góp phần quan trọng vào kết quả thu NSNN năm 2017 của tỉnh.

- Cơ quan thuế đã tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế; đẩy mạnh công tác xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyển giá... Thường xuyên nắm chắc đối tượng, nguồn thu ngân sách trên địa bàn; tập trung quản lý và khai thác

nguồn thu thuế ngoài quốc doanh ở các lĩnh vực chưa khai thác hết nguồn thu như: Kinh doanh ăn uống, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ vận tải, xây dựng cơ bản tư nhân...

- Đây mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất; thu nợ tiền đất; triển khai công tác bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; tăng cường thu phạt vi phạm hành chính, kịp thời bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước.

## II. Về chi ngân sách địa phương

Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2017 là 15.258.582 triệu đồng; tăng 27% dự toán Trung ương và tăng 21% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm; tăng 18% so với năm 2016. Nguyên nhân tăng chi ngân sách địa phương chủ yếu là do chi từ nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán giao đầu năm, chi từ kết dư ngân sách năm trước, chi từ chuyển nguồn năm 2016 sang năm 2017...

**1. Tổng chi trong cân đối ngân sách địa phương:** 11.875.075 triệu đồng, tăng 2% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm, tăng 6% so với năm 2016; cụ thể như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 1.964.554 triệu đồng, tăng 50% dự toán Trung ương và tăng 25% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm (nguyên nhân tăng khá cao so với dự toán đầu năm là do chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ Trung ương thực hiện bổ sung có mục tiêu về cho địa phương thực hiện, chi từ chuyển nguồn, nguồn Trung ương bổ sung trong năm...);

- Chi thường xuyên: 9.909.006 triệu đồng, tăng 4% dự toán Trung ương và đạt 101% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm (nguyên nhân tăng do chi từ chuyển nguồn năm 2016 sang năm 2017 và nguồn Trung ương bổ sung ngoài dự toán đầu năm để thực hiện các chính sách...);

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: 1.440 triệu đồng;
- Chi trả nợ lãi: 75 triệu đồng.

**2. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ:** 1.477.429 triệu đồng, tăng 45% dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm, cụ thể:

- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia là 243.212 triệu đồng, tăng 9% dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao;

- Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ là 1.234.217 triệu đồng, tăng 45% so với dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao.

**3. Chi chuyển nguồn sang năm sau:** 1.690.599 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh: 1.072.523 triệu đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 563.974 triệu đồng;
- Ngân sách cấp xã: 54.102 triệu đồng.

**4. Chi nộp ngân sách cấp trên:** 56.480 triệu đồng.

**5. Chi trả nợ gốc:** 159.000 triệu đồng.

Với kết quả thu vượt dự toán HĐND tỉnh giao, ngân sách tỉnh đảm bảo đủ nguồn lực để thực hiện tất cả các nhiệm vụ chi đã được HĐND tỉnh quyết định trong dự toán đầu năm và một số nhiệm vụ chi phát sinh trong năm 2017, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách do Trung ương và HĐND tỉnh ban hành, tập trung mọi nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, an sinh xã hội, không để xảy ra tình trạng nợ lương và các chính sách, chế độ cho người lao động, đảm bảo kinh phí phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh ...; ngoài ra, còn bố trí một phần từ nguồn tăng thu năm 2017 để trả nợ vay đầu tư đến hạn cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

**III. Kết dư ngân sách địa phương năm 2017:** 351.626 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh: 2,8 triệu đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 242.680 triệu đồng;
- Ngân sách cấp xã: 108.943 triệu đồng.

**IV. Xử lý kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2017**

Thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, xử lý kết dư ngân sách cấp tỉnh 2,8 triệu đồng như sau:

- Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương (50%);
- Hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2018 (50%).

## QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN									So sánh (%)		
		TỔNG	Trong đó:		TỔNG CỘNG			Trong đó			CT MTQG nông thôn mới			Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó:		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>292.982</b>	<b>218.611</b>	<b>74.371</b>	<b>243.212</b>	<b>173.841</b>	<b>69.371</b>	<b>151.113</b>	<b>110.433</b>	<b>40.679</b>	<b>92.099</b>	<b>63.408</b>	<b>28.691</b>	<b>83</b>	<b>80</b>	<b>93</b>
I	Ngân sách cấp tỉnh	<b>104.877</b>	<b>71.870</b>	<b>33.007</b>	<b>90.422</b>	<b>59.856</b>	<b>30.565</b>	<b>76.967</b>	<b>56.505</b>	<b>20.463</b>	<b>13.455</b>	<b>3.352</b>	<b>10.103</b>			
1	Ban Dân tộc	11.070	6.628	4.442	6.843	3.352	3.491	-	-	-	6.843	3.352	3.491			
2	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	50	-	50	50	-	50	50	-	50	-	-	-			
3	Đài phát thanh truyền hình tỉnh Đăk Lăk	150	-	150	150	-	150	150	-	150	-	-	-			
4	Hội Cựu chiến binh tỉnh Đăk Lăk	50	-	50	50	-	50	50	-	50	-	-	-			
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Đăk Lăk	85	-	85	85	-	85	85	-	85	-	-	-			
6	Hội Nông dân tỉnh Đăk Lăk	105	-	105	105	-	105	105	-	105	-	-	-			
7	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Đăk Lăk	700	-	700	700	-	700	700	-	700	-	-	-			
8	Sở giáo dục và đào tạo	5.652	-	5.652	5.500	-	5.500	5.500	-	5.500	-	-	-			
9	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	9.122	-	9.122	8.684	-	8.684	5.886	-	5.886	2.799	-	2.799			
10	Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn	7.269	-	7.269	6.652	-	6.652	3.424	-	3.424	3.228	-	3.228			
11	Sở Thông tin và Truyền thông	585	-	585	585	-	585	-	-	-	585	-	585			
12	Sở văn hóa thể thao và du lịch	1.900	-	1.900	1.899	-	1.899	1.899	-	1.899	-	-	-			
13	Tỉnh đoàn thanh niên	150	-	150	147	-	147	147	-	147	-	-	-			
14	UBND huyện Buôn Đôn	216	216	-	189	189	-	189	189	-	-	-	-			
15	UBND huyện Cư Kuin	1.146	1.146	-	1.146	1.146	-	1.146	1.146	-	-	-	-			
16	UBND huyện Cư M'gar	1.150	1.150	-	1.041	1.041	-	1.041	1.041	-	-	-	-			
17	UBND huyện Ea H'leo	131	131	-	131	131	-	131	131	-	-	-	-			
18	UBND huyện Ea Kar	4.758	4.758	-	4.499	4.499	-	4.499	4.499	-	-	-	-			
19	UBND huyện Ea Súp	3.310	3.310	-	3.156	3.156	-	3.156	3.156	-	-	-	-			
20	UBND huyện Krông Ana	2.050	2.050	-	2.050	2.050	-	2.050	2.050	-	-	-	-			
21	UBND huyện Krông Bông	5.366	5.366	-	5.176	5.176	-	5.176	5.176	-	-	-	-			
22	UBND huyện Krông Búk	1.205	1.205	-	1.165	1.165	-	1.165	1.165	-	-	-	-			
23	UBND huyện Krông Năng	361	361	-	358	358	-	358	358	-	-	-	-			
24	UBND huyện Krông Pác	10.575	10.575	-	5.815	5.815	-	5.815	5.815	-	-	-	-			
25	UBND huyện Lăk	7.952	7.952	-	7.811	7.811	-	7.811	7.811	-	-	-	-			
26	UBND huyện M'Drăk	6.263	6.263	-	6.233	6.233	-	6.233	6.233	-	-	-	-			
27	UBND TP Buôn Ma Thuột	3.000	3.000	-	250	250	-	250	250	-	-	-	-			
28	UBND xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	600	600	-	600	600	-	600	600	-	-	-	-			
29	UBND xã Cư Bao, TX Buôn Hồ	170	170	-	170	170	-	170	170	-	-	-	-			
30	UBND xã Cư Drăm, huyện Krông Bông	1.800	1.800	-	1.800	1.800	-	1.800	1.800	-	-	-	-			
31	UBND xã Đăk Nuô, huyện Lăk	550	550	-	550	550	-	550	550	-	-	-	-			
32	UBND xã Dliê Yang, huyện Ea H'leo	1.300	1.300	-	1.300	1.300	-	1.300	1.300	-	-	-	-			
33	UBND xã Ea Blang, TX Buôn Hồ	440	440	-	440	440	-	440	440	-	-	-	-			
34	UBND xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	400	400	-	400	400	-	400	400	-	-	-	-			

STT	Nội dung	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN								So sánh (%)		
		TỔNG	Trong đó:		TỔNG CỘNG			Trong đó		Trong đó		Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó	
35	UBND xã Ea Ô, huyện Ea Kar	6.349	6.349	-	6.347	6.347	-	6.347	6.347	-	-	-	-	-		
36	UBND xã Ea Riêng, huyện M'Drăk	2.000	2.000	-	2.000	2.000	-	2.000	2.000	-	-	-	-	-		
37	UBND xã Ea Toh, huyện Krông Năng	470	470	-	470	470	-	470	470	-	-	-	-	-		
38	UBND xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	937	937	-	718	718	-	718	718	-	-	-	-	-		
39	UBND xã Hòa Đông, huyện Krông Pác	1.833	1.833	-	1.779	1.779	-	1.779	1.779	-	-	-	-	-		
40	UBND xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	300	300	-	300	300	-	300	300	-	-	-	-	-		
41	UBND xã Phú Lộc, huyện Krông Năng	610	610	-	610	610	-	610	610	-	-	-	-	-		
42	Uỷ ban mặt trận Tổ quốc Việt nam tỉnh Đắk Lăk	50	-	50	50	-	50	50	-	50	-	-	-	-		
43	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	2.457	-	2.457	2.176	-	2.176	2.176	-	2.176	-	-	-	-		
44	Xã Dliê Yang	240	-	240	240	-	240	240	-	240	-	-	-	-		
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
II	Ngân sách huyện	188.105	146.741	41.364	152.790	113.985	38.805	74.146	53.929	20.217	78.644	60.056	18.589	81	78	94
1	Tp. Buôn Ma Thuột	6.044	5.470	574	1.023	1.000	23	1.023	1.000	23	0	0	0	17	18	4
2	Huyện Ea H'Leo	10.066	8.016	2.050	7.301	5.472	1.829	2.988	1.695	1.293	4.312	3.777	536	73	68	89
3	Huyện Ea Súp	14.421	10.025	4.396	12.826	8.605	4.221	1.737	0	1.737	11.089	8.605	2.485	89	86	96
4	Huyện Krông Năng	15.803	13.764	2.039	16.382	14.584	1.798	11.109	9.975	1.134	5.274	4.610	664	104	106	88
5	Thị Xã Buôn Hồ	4.838	3.993	845	3.614	2.993	621	2.781	2.280	501	833	713	120	75	75	74
6	Huyện Buôn Đôn	12.974	9.977	2.997	12.532	9.138	3.393	5.658	3.589	2.069	6.874	5.549	1.324	97	92	113
7	Huyện Cư M'gar	18.212	16.767	1.445	11.569	10.167	1.402	10.497	9.215	1.282	1.071	951	120	64	61	97
8	Huyện Ea Kar	13.225	9.777	3.448	10.480	7.473	3.007	3.033	1.724	1.309	7.447	5.749	1.698	79	76	87
9	Huyện M'Drăk	24.066	17.633	6.433	13.791	7.381	6.410	3.845	1.654	2.191	9.946	5.727	4.218	57	42	100
10	Huyện Krông Pák	16.695	14.098	2.597	16.306	13.727	2.578	10.936	9.496	1.440	5.370	4.231	1.139	98	97	99
11	Huyện Krông Ana	6.246	4.221	2.025	6.397	4.976	1.421	4.461	3.400	1.061	1.936	1.576	360	102	118	70
12	Huyện Krông Bông	16.504	12.187	4.317	14.530	10.523	4.007	5.257	3.457	1.800	9.273	7.066	2.207	88	86	93
13	Huyện Lăk	14.053	9.302	4.751	12.323	7.586	4.737	2.736	910	1.826	9.587	6.676	2.911	88	82	100
14	Huyện Cư Kuin	6.087	4.437	1.650	6.090	4.448	1.642	3.405	2.033	1.372	2.685	2.415	270	100	100	100
15	Huyện Krông Búk	8.871	7.074	1.797	7.628	5.913	1.715	4.679	3.501	1.178	2.948	2.412	537	86	84	95

UBND TỈNH ĐẮK LẮK

Biểu số 67/CK-NSNN

## QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CÁP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TÙNG HUYỆN NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lăk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm			
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Tổng số	Gồm	Vốn ngoài nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.257.190</b>	<b>4.884.222</b>	<b>372.968</b>	-	<b>372.968</b>	-	<b>6.094.317</b>	<b>4.884.222</b>	<b>1.210.095</b>	-	<b>1.210.095</b>	<b>188.105</b>	<b>116</b>	<b>100</b>	<b>324</b>			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
1	Tp. Buôn Ma Thuột	56.879	45.949	10.930		10.930		105.577	45.949	59.628		59.628	6.044	186	100	546			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
2	Huyện Ea H'Leo	384.777	361.463	23.314		23.314		430.782	361.463	69.319		69.319	10.066	112	100	297			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
3	Huyện Ea Súp	332.347	306.323	26.024		26.024		382.874	306.323	76.551		76.551	14.421	115	100	294			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
4	Huyện Krông Năng	407.041	385.186	21.855		21.855		461.297	385.186	76.111		76.111	15.803	113	100	348			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
5	Thị Xã Buôn Hồ	295.515	282.073	13.442		13.442		324.330	282.073	42.257		42.257	4.838	110	100	314			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
6	Huyện Buôn Đôn	295.668	273.147	22.521		22.521		340.288	273.147	67.141		67.141	12.974	115	100	298			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
7	Huyện Cư M'gar	501.667	467.056	34.611		34.611		558.016	467.056	90.960		90.960	18.212	111	100	263			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
8	Huyện Ea Kar	423.219	396.530	26.689		26.689		497.193	396.530	100.663		100.663	13.225	117	100	377			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
9	Huyện M'Drăk	310.443	283.293	27.150		27.150		394.276	283.293	110.983		110.983	24.066	127	100	409			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
10	Huyện Krông Păk	666.336	635.736	30.600		30.600		737.603	635.736	101.867		101.867	16.695	111	100	333			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
11	Huyện Krông Ana	318.552	290.717	27.835		27.835		380.757	290.717	90.040		90.040	6.246	120	100	323			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
12	Huyện Krông Bông	363.426	333.823	29.603		29.603		425.560	333.823	91.737		91.737	16.504	117	100	310			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
13	Huyện Lăk	314.056	282.519	31.537		31.537		374.156	282.519	91.637		91.637	14.053	119	100	291			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
14	Huyện Cư Kuin	373.282	347.157	26.125		26.125		418.936	347.157	71.779		71.779	6.087	112	100	275			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>
15	Huyện Krông Búk	213.982	193.250	20.732		20.732		262.672	193.250	69.422		69.422	8.871	123	100	335			<b>Gồm</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>	<b>Vốn trong nước</b>







STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	UBND xã Phú Lộc, huyện Krông Năng	610	-	-	610	610	-	-	610	-	-	610	610	-	-	-	100			
	Vốn TPCP đối ứng ODA	1.424	1.424	-	-	-	-	-	474	474	-	-	-	-	-	-	950	33	33	
	Vốn TW hỗ trợ đối ứng vốn ODA	3.172	3.172	-	-	-	-	-	2.917	2.917	-	-	-	-	-	-	255	92	92	
	Vườn quốc gia Chu Yang Sin	5.011	5.011	-	-	-	-	-	4.953	4.953	-	-	-	-	-	-	57	99	99	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI	-	-	-	-	-	-	-	75	-	-	-	-	-	-	-	75	-		
III	CHI BỔ SUNG QUÝ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.440	-	-	-	-	-	-	1.440	1.440	-	-	-	-	-	-	1.440	-	100	
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	99.393	-	-	-	-	-	-	99.393	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.094.317	-	113	
VI	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	5.377.880	-	-	-	-	-	-	5.377.880	6.094.317	-	-	-	-	-	-	4.884.222	-	100	
	Chi bổ sung cân đối	4.884.222	-	-	-	-	-	-	4.884.222	4.884.222	-	-	-	-	-	-	1.210.095	-	245	
	Chi bổ sung có mục tiêu	493.658	-	-	-	-	-	-	493.658	1.210.095	-	-	-	-	-	-	-	337.920		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.940	-		
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	-	-	5.940	-	-	-	-	-	-	159.000	-		
IX	CHI TRẢ NỢ GÓC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	159.000	-		

UBND TỈNH ĐẮK LẮK

Biểu số 65/CK-NSNN

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TÙNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>10.927.683</b>	<b>12.703.698</b>	<b>116</b>
A	<b>CHI CHUYÊN GIAO</b>	<b>5.377.880</b>	<b>6.094.317</b>	<b>113</b>
-	Chi bổ sung cân đối	4.884.222	4.884.222	100
-	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	493.658	1.210.095	245
B	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>5.549.803</b>	<b>5.371.918</b>	<b>97</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.130.756</b>	<b>2.143.926</b>	<b>101</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	2.104.926	
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	164.551	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	14.450	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-	180.018	
1.4	Chi văn hóa thông tin	-	19.845	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	3.439	
1.6	Chi thể dục thể thao	-	1.126	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-	180.097	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	-	1.031.994	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	431.631	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-	14.122	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	-	39.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>3.300.514</b>	<b>3.226.478</b>	<b>98</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	913.459	794.673	87
2	Chi khoa học và công nghệ	21.850	21.529	99
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.202.923	1.140.265	95
4	Chi văn hóa thông tin	50.088	52.611	105
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.239	14.270	100
6	Chi thể dục thể thao	29.548	33.439	113
7	Chi bảo vệ môi trường	85.962	83.403	97
8	Chi các hoạt động kinh tế	204.547	260.123	127
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	443.094	483.328	109
10	Chi bảo đảm xã hội	87.952	85.919	98
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>		<b>75</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.440</b>	<b>1.440</b>	
<b>V</b>	<b>Nguồn phân bổ sau</b>	<b>17.700</b>	-	
<b>VI</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>99.393</b>	-	
<b>VII</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	-	-	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-	<b>1.072.523</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	-	<b>159.000</b>	
<b>E</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	-	<b>5.940</b>	
			-	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đăk Lăk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh QT/DT giao
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
	<b>TỔNG CỘNG (BAO GỒM CẢ CHI CHUYỂN GIAO)</b>	<b>12.613.488</b>	<b>6.043.461</b>	<b>6.570.027</b>	<b>22.583.668</b>	<b>12.703.698</b>	<b>9.879.970</b>	
	<b>TỔNG CHI NSDP (ĐÃ LOẠI TRỪ CHI CHUYỂN GIAO)</b>	<b>12.613.488</b>	<b>6.043.461</b>	<b>6.570.027</b>	<b>15.258.583</b>	<b>6.609.381</b>	<b>8.649.202</b>	<b>120,97</b>
<b>A</b>	<b>CHI CẦN ĐÓI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>11.591.484</b>	<b>5.021.457</b>	<b>6.570.027</b>	<b>11.875.074</b>	<b>4.182.351</b>	<b>7.692.724</b>	<b>102,45</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.567.530</b>	<b>1.180.530</b>	<b>387.000</b>	<b>1.964.554</b>	<b>1.141.898</b>	<b>822.655</b>	<b>125,33</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.567.530	1.180.530	387.000	1.964.554	1.141.898	822.655	125,33
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-	-	-	-	
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	282.740	132.728	150.012	
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	14.450	14.450	-	
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-	-	-	-	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	517.000	130.000	387.000	737.402	88.318	649.084	
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	115.000	115.000	-	99.821	84.836	14.985	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.802.614</b>	<b>3.740.094</b>	<b>6.062.520</b>	<b>9.909.006</b>	<b>3.038.937</b>	<b>6.870.069</b>	<b>101,09</b>
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.555.885	984.122	3.571.763	4.720.038	779.990	3.940.048	103,60
2	Chi khoa học và công nghệ	21.850	21.850	-	21.529	21.529	-	98,48
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>75</b>	<b>75</b>	<b>-</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.440</b>	<b>1.440</b>	<b>-</b>	<b>1.440</b>	<b>1.440</b>	<b>-</b>	<b>100,00</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>219.900</b>	<b>99.393</b>	<b>120.507</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.022.004</b>	<b>1.022.004</b>	<b>-</b>	<b>1.477.430</b>	<b>1.189.568</b>	<b>287.862</b>	<b>144,56</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>222.889</b>	<b>222.889</b>	<b>-</b>	<b>243.212</b>	<b>90.422</b>	<b>152.790</b>	<b>109,12</b>
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	128.100	128.100	-	151.113	76.967	74.146	117,96
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	94.789	94.789	-	92.099	13.455	78.644	97,16
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>799.115</b>	<b>799.115</b>	<b>-</b>	<b>1.234.218</b>	<b>1.099.146</b>	<b>135.072</b>	<b>154,45</b>
1	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>793.733</b>	<b>793.733</b>	<b>-</b>	<b>942.171</b>	<b>942.171</b>	<b>-</b>	<b>118,70</b>

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh QT/DT giao
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	410.749	410.749	-	464.878	464.878	-	113,18
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	382.984	382.984	-	477.292	477.292	-	124,62
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>5.382</b>	<b>5.382</b>	-	<b>292.047</b>	<b>156.975</b>	<b>135.072</b>	
a	Vốn ngoài nước	4.440	4.440	-	4.154	4.154	-	93,56
b	Vốn trong nước	942	942	-	287.893	152.821	135.072	
	Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp	134	134	-	134	134	-	99,90
	Chính sách trợ giúp pháp lý	808	808	-	808	808	-	100,00
	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	-	-	-	7.814	7.814	-	
	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	-	-	-	403	403	-	
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	-	-	-	1.059	1.059	-	
	Chương trình mục tiêu Y tế - dân số	-	-	-	811	811	-	
	Hỗ trợ sáng tạo Văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	-	-	-	347	347	-	
	Thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	741	741	-	
	Khen thưởng cho bà mẹ được tặng danh hiệu Mẹ Việt Nam anh hùng	-	-	-	1.574	1.574	-	
	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp cơ sở theo Quyết định số 124/QĐ-TTg	-	-	-	5.322	5.322	-	
	Dự án hoàn thiện đại hóa hồ sơ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính	-	-	-	4.500	4.500	-	
	Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - CPC	-	-	-	12.875	12.875	-	
	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	-	-	-	4.583	4.583	-	
	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng	-	-	-	60.204	60.204	-	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	-	-	-	42.620	42.620	-	
	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông lâm nghiệp	-	-	-	9.026	9.026	-	
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	-	-	-	38.977	-	38.977	
	Trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội	-	-	-	92.339	-	92.339	
	Hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn	-	-	-	3.756	-	3.756	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-	-	-	<b>1.690.599</b>	<b>1.072.523</b>	<b>618.076</b>	
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	-	-	-	<b>7.325.085</b>	<b>6.094.317</b>	<b>1.230.768</b>	
	Bổ sung cân đối	-	-	-	5.765.509	4.884.222	881.287	
	Bổ sung có mục tiêu	-	-	-	1.559.576	1.210.095	349.481	
<b>E</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	-	-	-	<b>56.480</b>	<b>5.940</b>	<b>50.540</b>	
<b>F</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GÓC</b>	-	-	-	<b>159.000</b>	<b>159.000</b>	-	

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm 2017		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.103.200</b>	<b>6.666.944</b>	<b>6.204.302</b>	<b>148</b>	<b>151</b>
A	<b>TỔNG THU CÁN ĐÓI NSNN</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.103.200</b>	<b>5.175.806</b>	<b>4.719.104</b>	<b>115</b>	<b>115</b>
A1	<b>Thu nội địa</b>	<b>4.474.000</b>	<b>4.103.200</b>	<b>5.131.882</b>	<b>4.719.104</b>	<b>115</b>	<b>115</b>
I	<b>Thu thuế, phí và lệ phí</b>	<b>3.656.000</b>	<b>3.394.100</b>	<b>3.826.464</b>	<b>3.510.508</b>	<b>105</b>	<b>103</b>
1	<b>Thu từ khu vực DNNS do trung ương quản lý</b>	<b>530.420</b>	<b>530.420</b>	<b>681.532</b>	<b>681.532</b>	<b>128</b>	<b>128</b>
	Thuế giá trị gia tăng	402.194	402.194	433.386	433.386	108	108
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.126	31.126	26.061	26.061	84	84
	Thuế tài nguyên	97.100	97.100	222.085	222.085	229	229
2	<b>Thu từ khu vực DNNS do địa phương quản lý</b>	<b>593.421</b>	<b>593.421</b>	<b>705.323</b>	<b>705.323</b>	<b>119</b>	<b>119</b>
	Thuế giá trị gia tăng	148.906	148.906	139.837	139.837	94	94
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.542	76.542	81.995	81.995	107	107
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	362.974	362.974	457.763	457.763	126	126
	Thuế tài nguyên	4.999	4.999	6.090	6.090	122	122
	Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	19.637	19.637		
3	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>30.220</b>	<b>30.220</b>	<b>28.947</b>	<b>28.947</b>	<b>96</b>	<b>96</b>
	Thuế giá trị gia tăng	13.553	13.553	22.183	22.183	164	164
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.667	16.667	6.764	6.764	41	41
4	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>1.216.951</b>	<b>1.216.951</b>	<b>1.034.983</b>	<b>1.034.983</b>	<b>85</b>	<b>85</b>
	Thuế giá trị gia tăng	996.027	996.027	772.599	772.599	78	78
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.406	152.406	139.633	139.633	92	92
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	5.027	5.027	6.490	6.490	129	129
	Thuế tài nguyên	63.491	63.491	116.261	116.261	183	183
5	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>310.015</b>	<b>310.015</b>	<b>338.294</b>	<b>338.294</b>	<b>109</b>	<b>109</b>
6	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>394.400</b>	<b>183.400</b>	<b>412.316</b>	<b>153.427</b>	<b>105</b>	<b>84</b>
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-	-	-	-		
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
7	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>343.895</b>	<b>343.895</b>	<b>296.796</b>	<b>296.796</b>	<b>86</b>	<b>86</b>
8	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>112.960</b>	<b>80.960</b>	<b>123.451</b>	<b>91.623</b>	<b>109</b>	<b>113</b>
	Lệ phí môn bài	22.367	22.367	1.577	1.577	7	7
	Phí, lệ phí khác	90.593	-	121.874	90.046	135	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017		Quyết toán năm 2017		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	32.000	-	-	-		
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	58.593	58.593	-	-		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	180	180	397	397	220	220
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.045	10.045	13.834	13.834	138	138
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	71.709	71.709	107.586	107.586	150	150
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	17.884	17.884	18.343	18.271	103	102
13	Thu phạt do ngành thuế phạt	18.900	-	64.664	39.496	342	
14	Thu hồi vốn, thu cổ tức	5.000	5.000	-	-	-	-
15	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	2	2		
<b>II</b>	<b>Thu biện pháp tài chính</b>	<b>703.000</b>	<b>594.100</b>	<b>1.189.411</b>	<b>1.092.590</b>	<b>169</b>	<b>184</b>
1	Thu tiền sử dụng đất	517.000	517.000	951.323	951.323	184	184
2	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	10.000	10.000	37.092	37.092	371	371
3	Thu tại xã	7.100	7.100	13.330	13.330	188	188
4	Thu khác ngân sách	168.900	60.000	187.667	90.845	111	151
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>108.900</i>	<i>-</i>	<i>84.738</i>	<i>4.656</i>	<i>78</i>	
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>115.000</b>	<b>115.000</b>	<b>116.006</b>	<b>116.006</b>	<b>101</b>	<b>101</b>
<b>A2</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>26.000</b>	<b>-</b>	<b>43.924</b>	<b>-</b>	<b>169</b>	
1	Thuế xuất khẩu			36			
2	Thuế nhập khẩu			12.993			
3	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			30.216			
4	Thu khác			678			
<b>B</b>	<b>THU CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>			<b>24.855</b>	<b>24.855</b>		
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>232.029</b>	<b>232.029</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>1.177.774</b>	<b>1.177.774</b>		
<b>E</b>	<b>THU TỪ CÁC KHUẨN HUẤN TRA GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁC CỤ</b>			<b>56.480</b>	<b>50.540</b>		

**CÂN ĐÓI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**  
**(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)**  
*(Kèm theo Quyết định số 3631/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đăk Lăk)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>12.580.588</b>	<b>15.610.208</b>	<b>124</b>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.103.200	4.719.104	115
	Thu NSDP hưởng 100%	273.577	400.430	146
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.829.623	4.318.674	113
II	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>8.368.878</b>	<b>9.405.907</b>	<b>112</b>
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.346.874	7.346.874	100
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.022.004	2.059.033	201
III	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	-	-	
IV	<b>Thu kết dư</b>	-	<b>232.029</b>	
V	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>108.510</b>	<b>1.177.774</b>	
VI	<b>Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp NS</b>	-	<b>50.540</b>	
VII	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>	-	<b>24.855</b>	
B	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>12.613.488</b>	<b>15.099.583</b>	<b>120</b>
I	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>11.591.484</b>	<b>11.875.074</b>	<b>102</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.533.170	1.964.554	128
2	Chi thường xuyên	9.802.614	9.909.006	101
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	34.360	75	0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	
5	Dự phòng ngân sách	219.900	-	
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.022.004</b>	<b>1.477.430</b>	<b>145</b>

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	So sánh (%)
A	B	1	2	4=2/1
<b>A</b>				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	222.889	243.212	109
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	799.115	1.234.218	154
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	-	<b>1.690.599</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	-	<b>56.480</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	-	<b>510.626</b>	
	Kết dư ngân sách địa phương (chưa loại trừ chi trả nợ gốc)	-	510.626	
	Kết dư ngân sách địa phương (đã loại trừ chi trả nợ gốc)	-	351.626	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	-	<b>159.000</b>	
	Từ nguồn bối trí dự toán giao đầu năm	-	88.000	
	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh	-	71.000	